**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN TIẾNG ANH 8**

**I. Câu hỏi Yes/No (Yes/No Questions)**

|  |  |
| --- | --- |
| Cấu trúc | Ví dụ |
| Trợ động từ (be/ do/ does) + chủ ngữ (S) + động từ + ….?  Yes, S + trợ động từ / tobe. Hoặc  No, S + trợ động từ / tobe + not | A: Is Lan going to school today?  B: Yes, she is. |

# **II.Wh-question**

Trong tiếng Anh, khi chúng ta cần hỏi rõ ràng và cần có câu trả lời cụ thể, ta dùng câu hỏi với các từ để hỏi.

**Các từ dùng để hỏi trong tiếng Anh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Who (Ai) (chức  năng chủ ngữ) | Whom (Ai) (chức năng  tân ngữ | What (Cái gì) | Whose (Của  ai) |
| Where (Ở đâu) | Which (cái nào) (để hỏi  về sự lựa chọn) | When (Khi nào) | Why (Tại sao) |
| How (như thế nào) | How much (Bao nhiêu) | How many (Bao  nhiêu, số lượng) | How long  (Bao lâu) |
| How far(Bao xa) | How old (Bao nhiêu  tuổi) | How often (Bao  nhiêu lần) | What time  (Mấy giờ) |

**Các cấu trúc câu hỏi WH**

**Wh-word + auxiliary + S + V(inf) + …?**

* Từ để hỏi + trợ động từ + chủ ngữ + động từ …**?**
* Whom do you meet this morning?

**III. COMPARATIVE OF ADJECTIVE ADVERBS. (*SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ TRẠNG TỪ)***

***\** ADJECTIVE**

**-So sánh hơn tính từ ngắn**

**S1 + TO BE + SHORT ADJECTIVE (tính từ ngắn)+ER + THAN + S2**

* **So sánh hơn tính từ dài :**

**S1 + TO BE + MORE + LONG ADJECTIVE (tính từ dài) + THAN + S2**

**-So sánh nhất tính từ ngắn**

**S1 + TO BE + THE SHORT ADJECTIVE (tính từ ngắn)+EST +N**

**-So sánh nhất tính từ dài**

**- S1 + TO BE + THE MOST ADJECTIVE +N**

***\*ADVERB:***

**a, CÁCH THÀNH LẬP TRẠNG TỪ**

**1. Thông thường ta thêm đuôi “ly” vào sau tính từ:**

**ADJ + LY -> ADV**

Ví dụ: Fluent             -> fluently

**2. Chú ý khi thêm đuôi “ly”:**

**- Khi tính từ tận cùng là “le” ta bỏ “e” rồi cộng thêm “y”**

Ví dụ: Gentle             -> gently

- **Tính từ tận cùng bằng đuôi “ic” ta thêm “al” rồi cộng thêm “ly”**

Ví dụ: Economic      -> economically

- **Tính từ tận cùng bằng “y” ta đổi “y” -> i + ly**

Ví dụ: Easy                -> easily

**3. Tính từ biến đổi hoàn toàn khi chuyển sang trạng từ:**

            Good              -> well

**4. Một số tính từ biến đổi sang trạng từ giữ NGUYÊN**

Ví dụ:

            hard               -> hard

            fast                 -> fast

            late                -> late

            early               -> early

            monthly         -> monthly

            daily              -> daily

near                -> near

-

.

**b - So sánh với trạng từ.**

**1. So sánh bằng**

S + V + as+ trạng từ + as + ………

Ex: He runs as fast as I do.

**2. So sánh hơn**

S1 + V + trạng từ ngắn + er + than + S2 + …..

S1 + V+ more + trạng từ dài + S2….

Ex: He runs faster than me.

He writes more carefully than me.

**3. So sánh nhất**

S + V+ the + trạng từ ngắn + est.

S + V+ the most + trạng từ dài.

**He runs the fastest in my class.**

**He sings the most beautifully in my class.**

**IV. Future simple ( Tương lai đơn)**

**1. Cách sử dụng:**

***Thì tương lai đơn*** dùng để diễn tả hành động hay sự việc ***gần như sẽ xảy ra trong tương lai ( nó chỉ mang tính dự đoán, dự báo , một lời hứa và không dùng với việc quyết định làm việc gì đó ở tương lai)***

**2. Dấu hiệu nhận biết:**

Tonight: tối nay;

Tomorrow (ngày mai),

Next ( kế tiếp)…

In the future ( trong tương lai),

Sometime (1 lúc nào đó),

In three days ( 3 ngày nữa),

**3. Công thức:**

|  |  |
| --- | --- |
| Affirmative (+) | S + will + V + O ……….  We will call you tomorrow. |
| Negative (-) | S+ will not (won’t) + V + O …..  I don’t have any friends. I won’t be happy. |
| Interrogative (?) | **1.Yes – No question:**  Hỏi: Will + S + V + O ….?  Trả lời: Yes, S + will / No, S + won’t  Nhưng **Shall** được sử dụng với chủ từ I và We , đặc biệt là trong câu hỏi bắt buộc dung Shall với I và We: Shall + I / We + V + O + ….. ?  Ví dụ:  ***Will*** you ***be*** free tomorrow ? – Yes, I will.  **2.Wh- question:**  Wh + will + S + V + O ….?  S + will + V + O ……….  ***Note: “be” ở thì tương lai đơn được giữ nguyên như động từ nguyên mẫu.*** |

**V . Past continuous (Quá khứ tiếp diễn)**

**1. Cấu trúc**

**a. Khẳng định:**

**S + was/were + V-ing**

            Trong đó:         S (subject): chủ ngữ

                                    V-ing: động từ thêm “–ing”

CHÚ Ý:

- S = I/ He/ She/ It  + was

- S = We/ You/ They + were

Ví dụ:

- She **was cooking** dinner at 5 p.m yesterday.(*Cô ấy đang nấu bữa tối vào lúc 5h chiều hôm qua)*

- They **were playing** badminton when I came yesterday. (*Họ đang chơi cầu lông khi tôi đến ngày hôm qua.)*

**b. Phủ định:**

**S + wasn’t/ weren’t + V-ing**

CHÚ Ý:

- was not = wasn’t

- were not = weren’t

Ví dụ:

- He wasn’t working when his boss came yesterday.

- We weren’t watching TV at 9 p.m yesterday.

**c. Câu hỏi:**

**Was/ Were + S + V-ing ?**

  Trả lời: **Yes, I/ he/ she/ it + was. – No, I/ he/ she/ it + wasn’t.**

**Yes, we/ you/ they + were. – No, we/ you/ they + weren’t.**

Ví dụ:

- **Was** your mother **going** to the market at 7 a.m yesterday?     Yes, she was./ No, she wasn’t.

**2- CÁCH SỬ DỤNG CỦA THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN**

**Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.**

Ví dụ: - At 12 o’clock yesterday, we **were having** lunch.

**Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào.**- Hành động đang xảy ra chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào chia thì quá khứ đơn.

He **was chatting** with his friend when his mother **came into** the room.

**. Diễn tả hai hành động đồng thời xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ, trong câu có “while”.**

Tại một thời điểm trong quá khứ khi có 2 hành động đồng thời đang diễn ra sẽ chia cả hai hành động đó ở thì quá khứ tiếp diễn.

Ví dụ:

- My mother **was cooking** lunch while my father was **cleaning** the floor at 10 am yesterday.

**3- DẤU HIỆU NHẬN BIẾT**

+ Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ kèm theo thời điểm xác định.

- at + giờ + thời gian trong quá khứ (at 12 o’clock last night,…)

- at this time + thời gian trong quá khứ. (at this time two weeks ago, …)

- in + năm (in 2000, in 2005) - in the past (trong quá khứ)

**II. Practice**

**Ex1: Rearrange the words or phrases to finish the sentences.**

1.Our planet, / is becoming more / Earth,/ and more crowded./

2.that the planet / It’s important / gravity to Earth. / has similar/

3.people / Do / on / you / will /think / live / planet ? / other /

4.in the future. / I think / live on Mars / that people will

5.when we saw / in the sky./ We were getting / a strange light / ready to go home

6.walking home / when I saw / from school / in the sky./ a strange thing / I was /

**Ex2:** **Rewrite each of the following sentences in such a way that it has the same meaning as the sentence printed before it.**

1. Mum doesn’t speak English as well as Dad.

🖎 Dad ...

2. Lan is a better cook than Hoa.

🖎 Hoa can’t ...............................................................................

3. My sister writes more carefully than she did.

🖎 My sister didn’t...........................................................................

4. Peter does not drive so carefully as Tom.

🖎 Tom ..................................................................................

5. His brother doesn’t work as hard as Jim

🖎 Jim works.........................................................................

.